SAO Y; Hội đồng Nhân dân thành phố; Thời gian ký: 2026-06-03T08:43:17+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /2026/NQ-HĐND	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định

của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2026 và Công văn số 4638/UBND-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-ĐT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người nộp lệ phí, tổ chức thu lệ phí, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Người nộp lệ phí và tổ chức thu lệ phí

1. Người nộp lệ phí

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi chung là Tổ chức); Cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cá nhân) có nhu cầu và được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Tổ chức thu lệ phí

a) Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Đối tượng miễn nộp lệ phí; trường hợp nộp lệ phí "0 đồng"

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của thành phố; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp liên quan đến việc chuyển đổi giấy tờ do sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định về việc miễn thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất khi thực hiện việc chuyển đổi giấy tờ do sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Trường hợp nộp lệ phí "0 đồng"

Trường hợp thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thì áp dụng mức thu lệ phí "0 đồng" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu phí, lệ phí "0 đồng" khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm kê khai, thu, nộp và quyết toán lệ phí theo quy định tại Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Nguồn kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định mức thu, đối tượng thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 21 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, nhiệm kỳ 2026-2031, Kỳ họp thứ 02 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đức Dũng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Các Ban của HĐND thành phố; đại biểu HĐND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN phường, xã, đặc khu;
- Báo và PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Chuyên đề CA TPĐN, Cổng TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

Phụ lục

MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36 /2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
A	**Cá nhân**		
I	**Các phường**		
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu**		
1.1	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Đồng/GCN	25.000
1.2	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	100.000
1.3	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	100.000
2	**Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận**		
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Đồng/GCN	20.000
2.2	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	50.000
2.3	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	50.000
3	**Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp**	Đồng/lần	28.000
4	**Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính**	Đồng/văn bản	15.000
II	**Các xã, đặc khu**		Mức thu bằng 50% mức thu tại các phường quy định tại Mục I Phần A Phụ lục này
B	**Tổ chức**		
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu**		
1.1	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Đồng/GCN	100.000
1.2	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	500.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1.3	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	500.000
2	**Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận**		
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Đồng/GCN	50.000
2.2	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	100.000
2.3	Cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	100.000
3	**Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp**	Đồng/lần	30.000
4	**Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính**	Đồng/văn bản	30.000